

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **107/2024/DS-ST**
Ngày 30 – 9 – 2024
V/v tranh chấp giao dịch cổ đất và
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản
do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hồng.
2. Ông Hoàng Văn Thái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 05 năm 2024 về “Tranh chấp giao dịch cổ đất và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 225/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T.** Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Phạm Thị D.** Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Liên hệ: Khóm C, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 16-4-2024, có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Văn N.** Địa chỉ: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn N1.** Địa chỉ: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Bà **Nguyễn Thị T1.** Địa chỉ: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Bà **Nguyễn Thị N2.** Địa chỉ: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Nơi ở hiện nay: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông **Trần Quốc M**, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số F L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Ông **Trần Quốc H**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số F - F P, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. Ông **Trần Quốc T2**, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Phạm Thị D trình bày và yêu cầu như sau:

Vào ngày 02-12-2006, ông Trần Văn T có nhận cổ đất của cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Đỗ Thị B, phần đất có diện tích 10,5 công tầm cây, tọa lạc tại Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Giá cổ đất bằng số vàng là 45 chỉ vàng 24K, thời hạn cổ đến khi nào cụ H1 và cụ B có vàng thì sẽ chuộc lại. Việc cổ đất có làm "Giấy cổ đất trồng lúa" viết tay, có những người nhận cổ trước đó là bà P, ông P1, bà Đ cùng với bên nhận cổ đất là ông T và bên cổ đất là cụ H1, cụ B ký tên vào.

Từ năm 2009 đến năm 2016, cụ H1 và cụ B có chuộc lại dần một phần diện tích đất đã cổ, tổng cộng đã chuộc được 07 công tầm cây với số vàng là 31,5 chỉ vàng 24K. Diện tích đất còn lại 03 công tầm cây với số vàng 13,5 chỉ vàng 24K đến nay vẫn chưa chuộc lại. Tuy nhiên, một trong số các con của cụ H1 và cụ B là ông Nguyễn Văn N đã lấy lại phần đất 03 công tầm cây này, đang canh tác nhưng không trả vàng để chuộc đất. Ông T có yêu cầu cụ H1 và cụ B trả lại cho ông số vàng 13,5 chỉ vàng 24K nhưng hiện nay 02 cụ đã chết.

Nay nguyên đơn ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố giao dịch cổ đất xác lập ngày 02-12-2006 giữa ông Trần Văn T với cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Đỗ Thị B đối với phần đất có diện tích 3,5 công tầm cây, tọa lạc tại Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Buộc những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Đỗ Thị B gồm có các ông (bà): Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thực hiện thay nghĩa vụ của 02 cụ chết để lại, trả cho ông Trần Văn T số vàng cổ đất còn lại 13,5 chỉ vàng 24K, trị giá bằng tiền theo giá thị trường và thực hiện trong phạm vi di sản của cụ H1 và cụ B chết để lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn H1, sinh năm 1931, chết năm 2023; cụ Đỗ Thị B, sinh năm 1939, chết năm 2022. Cha mẹ có 08 người con gồm các ông (bà): Nguyễn Văn H2 (đã chết, không có vợ con), Nguyễn Văn H3 (liệt sỹ, hy sinh năm 1975, không có vợ con), Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn N1.

Tài sản khi còn sống cha mẹ có tặng cho quyền sử dụng đất cho các con mỗi người một phần nhưng không có làm giấy tờ, đã đo đạc xong nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần tài sản của cha mẹ còn lại trước khi chết là 02 công tầm cây đất ruộng và một nền nhà diện tích khoảng 0,5 công do cháu nội là Nguyễn Văn K (con của ông N) đang quản lý vì anh K sống chung với cụ H1 và cụ B từ khi 02 cụ còn sống. Cụ H1 và cụ B chết không để lại di chúc. Các anh chị em chưa họp gia tộc để phân chia tài sản.

Ông Trần Văn T cho rằng cha mẹ ông có cô đất cho ông T nhưng ông hoàn toàn không hay biết. Khi cha mẹ còn sống, ông không nghe cha mẹ nói gì đến việc cô đất cho ông T. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T cho rằng cha mẹ ông có cô đất cho ông T 10,5 công tầm cây đã chuộc 07 công còn lại 3,5 công thì ông không đồng ý. Khi cha mẹ còn sống đã phân chia đất cho các con, chỉ còn lại 02 công đất nơi cha mẹ cất nhà ở chứ không có đất để cô cho ông T vào năm 2006 như lời ông T trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn H1, sinh năm 1931, chết năm 2023; cụ Đỗ Thị B, sinh năm 1939, chết năm 2022. Cha mẹ có 08 người con gồm các ông (bà): Nguyễn Văn H2 (đã chết, không có vợ con), Nguyễn Văn H3 (liệt sỹ, hy sinh năm 1975, không có vợ con), Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn N1.

Trước đây cha mẹ ông có phần đất 10,5 công tầm cây, canh tác đến năm 1999 khi ông mới cưới vợ thì mẹ ông có nói là chia phần này cho các con nhưng chưa chia thì mẹ ông kết tiền nên lấy lại đem cô cho bà Trần Thị P, bà Ngô Thu Đ và ông Nguyễn Thanh P1. Việc thỏa thuận cô đất như thế nào ông không biết. Đến ngày 11-8-2016, mẹ ông dẫn ông đến gặp ông Trần Văn T chuộc lại 02 công trong số đất đã cô, ông T có làm biên nhận cho ông, với số vàng chuộc khi đó là 09 chỉ vàng 24K. Chuộc đất xong thì cha mẹ cho ông luôn phần đất đã chuộc và ông sử dụng ổn định cho đến nay, có đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thủ tục chưa xong.

Khi chết cha, mẹ để lại di sản còn một cái nền nhà 0,5 công và 03 công đất ruộng chuộc lại từ ông T và do con của ông N là Nguyễn Văn K, sinh năm 1995 tiếp tục quản lý, sử dụng sau khi cha mẹ chết. Phần cha, mẹ ông đã cho các con chưa được tách quyền sử dụng đất gồm: (1) Cho chị thứ tư Nguyễn Thị N2 06 công ruộng nhưng bà N2 đã bán hết; (2) cho chị thứ năm Nguyễn Thị T1 02 công ruộng là phần bà T1 ra vàng chuộc lại từ phần đất cô ông T và 01 nền nhà 0,5 công; (3) cho ông Nguyễn Văn N1 05 công ruộng và 01 nền nhà 0,5 công trong

đó có 02 công đất ruộng là ông tự ra vàng chuộc lại từ ông T, còn 03 công là phần đất khác; (4) cho ông Nguyễn Văn N bao nhiêu công ruộng thì ông không biết nhưng trong đó có 3,5 công từ phần đất đã cố cho ông T mà chưa chuộc lại và 01 nền nhà 0,5 công.

Do đó, ông Trần Văn T buộc ông phải cùng với các anh chị em khác trả lại số vàng cố đất còn lại 13,5 chỉ vàng 24K là ông không đồng ý. Bởi vì phần của ông được cha mẹ cho thì ông đã bỏ vàng ra để chuộc lại rồi.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố giao dịch cố đất vô hiệu, buộc những người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản từ giao dịch vô hiệu do người chết để lại. Các bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng có thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật cần giải quyết được xác định lại về việc “*Tranh chấp giao dịch cố đất và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*” là đúng theo quy định tại các khoản 3, 5 và 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, các bị đơn ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. HĐXX căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về giao dịch cố đất vô hiệu:

[4] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp Giấy cố đất trồng lúa ngày 12-10-2006 âm lịch. Theo nội dung cố đất, vào năm 1999, cụ H1 và cụ B có cố cho bà Trần Thị P, bà Ngô Thu Đ, ông Nguyễn Thanh P1 phần đất 10,5 công tầm cây với giá bằng 45 chỉ vàng 24K. Đến ngày 12-10-2006 âm lịch (02-12-2006 dương lịch) thì 03 bên thương lượng cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị V1 tiếp tục nhận cố phần đất mà cụ H1 và cụ B đang cố cho bà P, bà Đ, ông P1. Từ ngày nhận cố đất, ông T và bà V1 được thụ hưởng phần đất cố của bà P, bà Đ, ông P1 theo biên nhận đã giao kèo với cụ H1 và cụ B.

[5] Xét thấy, giao dịch “cố đất” ở địa phương là việc người có quyền sử dụng đất gọi là ‘Bên cố đất’ giao cho ‘Bên nhận cố đất’ được quyền khai thác, sử dụng đất trong một thời gian nhất định. Hết thời hạn thỏa thuận thì bên cố đất được

quyền chuộc lại đất. Hai bên phải trả lại cho nhau những gì đã nhận, bên nhận cổ đất phải trả lại đất và bên cổ đất phải trả lại vàng (tiền) cho bên nhận cổ đất. Tuy nhiên, đất đai là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện. Nhà nước trao quyền cho người sử dụng đất được thực hiện các quyền theo quy định của Luật Đất đai, trong đó không có quyền thực hiện giao dịch cổ đất và cầm cố quyền sử dụng đất. Do đó, nguyên đơn ông Trần Văn T yêu cầu tuyên bố giao dịch cổ đất xác lập ngày 12-10-2006 bị vô hiệu do vi phạm điều kiện thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[6] Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu: Theo quy định tại khoản 2 Điều 131 của Bộ luật Dân sự “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả*”. Nguyên đơn ông T thừa nhận khi còn sống, cụ H1 và cụ B đã chuộc lại 07 công tầm cây với số vàng là 31,5 chỉ vàng 24K, còn lại 03 công tầm cây với số vàng 13,5 chỉ vàng 24K thì chưa chuộc nhưng ông Nguyễn Văn N đã lấy lại phần đất 03 công tầm cây này để canh tác. Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, khi giao dịch cổ đất bị vô hiệu, cụ H1 và cụ B có nghĩa vụ trả lại cho ông T số vàng cổ là 13,5 chỉ vàng 24K (tương đương giá trị bằng tiền là 109.620.000 đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm).

[7] Tuy nhiên, do cụ H1 và cụ B đã chết, những người hưởng thừa kế của 02 cụ phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo các Biên bản lấy lời khai và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa thì cụ Nguyễn Văn H1, sinh năm 1931, chết năm 2023; cụ Đỗ Thị B, sinh năm 1939, chết năm 2022 có 08 người con gồm các ông (bà) Nguyễn Văn H2 (đã chết, không có vợ con), Nguyễn Văn H3 (liệt sỹ, hy sinh năm 1975, không có vợ con), Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn N1. Ngoài ra, cụ H1 và cụ B không còn người thừa kế nào khác thuộc hàng thừa kế thứ nhất và khi chết 02 cụ không để lại di chúc.

[8] Theo Công văn số 187/CNNN ngày 16-7-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cung cấp: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1931 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 645656, thửa đất số 539, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.500 m², mục đích sử dụng đất: Mùa, địa chỉ thửa đất: Ấp M, xã M, huyện T (nay là ấp M, xã M, thị xã N), tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, theo lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn N1 xác định cụ H1 và cụ B chết có để lại đất ruộng, đất ở và đất vườn do các con, cháu nội của 02 cụ đang quản lý mỗi người một phần từ khi cha mẹ còn sống nhưng chưa chính thức phân chia di sản sang tên cho những người thừa kế của 02 cụ.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn N cho rằng việc cổ đất giữa cụ H1, cụ B xác lập với ông Trần Văn T từ trước đến nay anh chị em không hề hay biết. Phần đất đã cổ vẫn được gia đình quản lý, mỗi anh chị em, con cháu sử dụng một phần theo ý nguyện của cha mẹ khi còn sống.

Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án, nội dung yêu cầu khởi kiện và chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp đã được Tòa án thông báo đến tất cả các đương sự được biết và tiếp cận. Ngoài ông Nguyễn Văn N thì không ai trong số các anh, chị, em phản đối. Đồng thời, ông Nguyễn Văn N1 là một trong số những người thừa kế của cụ H1 và cụ B thừa nhận việc cha mẹ có cổ đất cho ông T với thỏa thuận tiếp tục thuê lại canh tác như ông T trình bày. Trong tổng số 10,5 công đất mà cụ H1 và cụ B cổ cho ông T thì khi 02 cụ còn sống đã chuộc lại một phần. Trong đó, ông N1 chuộc 02 công bằng 09 chỉ vàng 24K (có biên nhận chuộc đất ngày 11-8-2016), bà T1 chuộc 02 công, cụ B và anh K chuộc 03 công nên phần đất còn lại chưa chuộc 3,5 công là đúng.

[10] Do đó, việc cổ đất ngày 12-10-2006 giữa cụ H1, cụ B và ông T đã được xác thực rõ qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Phần nghĩa vụ của cụ H1 và cụ B để lại không thực hiện bằng tài sản cá nhân của các con mà chỉ được thực hiện trong phạm vi di sản. Do đó, lời trình bày và lập luận của bị đơn ông N cho rằng nợ của cha mẹ, ông không biết thì không phải trả nợ là không đúng quy định của pháp luật về thừa kế nên HĐXX không chấp nhận.

[11] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[12] Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu được chấp nhận và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 3, 5 và 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, Điều 131, Điều 615 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 5, Điều 27, Điều 45 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T.

Tuyên bố giao dịch cổ đất ngày 02-12-2006 giữa ông Trần Văn T, bà Trần Thị V1 với cụ Nguyễn Văn H1, cụ Đỗ Thị B đối với phần đất có diện tích 10,5 công tầm cây (đã chuộc 07 công tầm cây, còn lại 3,5 công tầm cây), tọa lạc tại Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là vô hiệu.

Xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu, buộc những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Đỗ Thị B gồm có các ông (bà): Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới thực hiện thay nghĩa vụ của cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Đỗ Thị B, trả cho ông Trần Văn T số tiền 109.620.000 đồng, trong phạm vi sản mà cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Đỗ Thị B để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm và đã được miễn tạm ứng án phí.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị V liên đới chịu 5.781.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm